

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Năm 2012

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty cổ phần tập đoàn Thiên Quang được thành lập từ năm 2001 với mô hình là Công ty TNHH và được chuyển đổi thành công ty cổ phần tập đoàn Thiên Quang năm 2007. Sau 10 năm thành lập, bằng những nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên Thiên Quang, cùng với những chiến lược bài bản và những bước đi chậm, chắc, những sự thay đổi để vượt lên và những trải nghiệm của 10 năm qua là những mốc son lịch sử, đã tạo lên một Công ty cổ phần Tập Đoàn Thiên Quang có tên tuổi trong ngành thép không gỉ Việt Nam. Hiện nay, Công ty Tập Đoàn Thiên Quang đang là đối tác tin cậy của nhiều đối tác, doanh nghiệp trong và ngoài nước, và đã tạo được mạng lưới tiêu thụ trải dài từ Bắc đến Nam và xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới.

Trong chiến lược phát triển kinh doanh và sản xuất hàng năm, Công ty đã đặt mục tiêu tăng trưởng 20 – 30% so với năm trước và chiến lược quản lý:

Quản lý theo tiêu chuẩn ISO9001:2008 vào doanh nghiệp với biểu ngữ: “Uy tín- chất lượng - cải tiến liên tục - phát triển bền vững” nhằm nâng cao và đáp ứng sự thoả mãn của khách hàng.

Tiếp tục đầu tư máy móc công nghệ cao để mở rộng xưởng và tăng sản lượng sản xuất

CỘT MỐC PHÁT TRIỂN CHÍNH

- 28/06/2001: Công ty TNHH – TM Thiên Quang thành lập
- 02/12/2004: Công ty TNHH – TM Thiên Quang chuyển đổi thành Công ty TNHH – SX Thiên Quang Hưng Yên
- 16/05/2007: Công ty TNHH – SX Thiên Quang Hưng Yên chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thiên Quang.
- 01/10/2012: Công ty cổ phần tập đoàn Thiên Quang đã niêm yết 10.000.000 cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là ITQ

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM

Nâng cấp dây chuyền dây kéo hiện đại hoàn toàn mới đã đưa công suất từ 100 tấn/ tháng lên 200 tấn/ tháng tăng 100%



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Giấy chứng nhận đầu tư lần thứ hai số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 27 tháng 05 năm 2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất sắt, thép, gang;

Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

Đúc sắt, thép;

Đúc kim loại màu;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);

Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác quy);

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;

Phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng;

Đại lý, môi giới, đấu giá;

Buôn bán kim loại và quặng kim loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;

Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

Bốc xếp hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;

Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;

Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi.

Các sự kiện trong năm tài chính

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TY

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trở thành tập đoàn sản xuất cây đặc, dây thép không gỉ, que hàn thép và kinh doanh thép không gỉ tấm cuộn hàng đầu Việt Nam. Liên tục nghiên cứu, đầu tư và đưa vào áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm tăng cao năng suất sản xuất cũng như chất lượng của sản phẩm. Tăng năng suất lao động từ 10-15%/ năm, tăng sản lượng sản xuất từ 25- 30%/ năm. Liên tục đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên cấp quản lý, nâng cao ý thức làm việc cũng như tay nghề của anh chị em cán bộ công nhân viên của nhà máy.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

UY TÍN – CHẤT LƯỢNG

CẢI TIẾN LIÊN TỤC – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



KHU VỰC NHÀ MÁY SẢN XUẤT

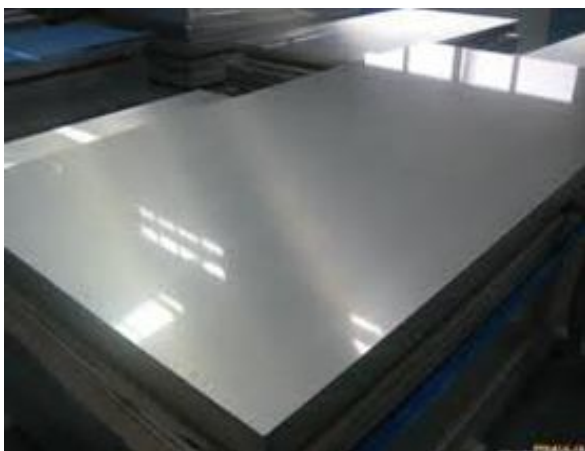


Tổng diện tích nhà máy 18.000m² bao gồm 8.000m² là nhà xưởng sản xuất và văn phòng còn lại là kho bãi và khuôn viên.

SẢN PHẨM HIỆN TẠI CỦA CÔNG TY

INOX TẤM QUẬN

- + SUS 304/304L (dân dụng, công nghiệp),
- + SUS 316/316L (chịu axit),
- + SUS 310S (chịu nhiệt),
- + Temper rolled SUS 301(hàng cứng),
- + SUS 430 (thép trắng),
- + Duplex (LDX 2101, SAF 2304, 2205...



- Bề mặt: Mirror/BA/2B/2D/No4 (Hàng cán nguội), No1/1D (cán nóng)

độ dày từ 0.2 đến 6mm (cán nguội), từ 3mm đến 50mm (cán nóng)

+ Khổ rộng: 1000mm, 1220mm, 1500mm, 1524mm, 2000mm

+ Chiều dài: 2438mm, 3000mm, 4000mm, 6000mm

Xuất xứ: Posco, Nippon, Thainox, Yusco, Tae - eng, Yuan - long, Lisco, ThyssenKrupp, Arcelor, Acerinox Spain...



ỐNG CÔNG NGHIỆP

Ống hàn và ống đúc INOX

- Đường kính ngoài: 6.0mm~530mm (ống đúc);
16.0mm~108mm (ống hàn)
- Dày thành ống: 0.5mm ~ 36mm (ống đúc);
1.0mm~3mm (ống hàn)
- Chiều dài: 6000mm
- Chung loại: Series 300 (304/304L/304H,
316/316L, 321/H, 347H, 317/317L, 310S,...) và
Duplex .
- Tiêu chuẩn: GB, ASTM/ASME, JIS, DIN, ...



ỐNG INOX TRANG TRÍ

- Đường kính: 16mm ~ 108mm
- Độ dày: 1mm ~ 3mm
- Bề mặt: BA, 2B, ...
- Chung loại: Series 200, 300, 400



BĂNG INOX

Băng INOX lò xo

- Độ dày: 0.05mm ~ 3.2mm
- Chiều rộng: đến 914mm tùy thuộc vào từng độ dày cụ thể.
- Độ cứng: Soft, 1/4H, 1/2H, 3/4H, FH, EH
- Độ bóng bề mặt: Bright Annealed, Bright polished, Tempered
- Mép xẻ: Slit Edges, Deburraged Edges, Round Smooth Edges, Square Adges, Smooth Edges with Round Corners
- Chung loại và thành phần hóa học: AISI 301; 302, 304, 316, 410, 420, 430



CÂY ĐẶC /LÁP INOX

Cây đặc/láp INOX Series 200:

- Kích cỡ: Φ 1.6mm - 80mm (các kích cỡ khác được cung cấp theo yêu cầu).
- Dung sai: ISO h9, h11
- Chủng loại: AISI 201, 202,...

Cây đặc/Láp INOX Series 300

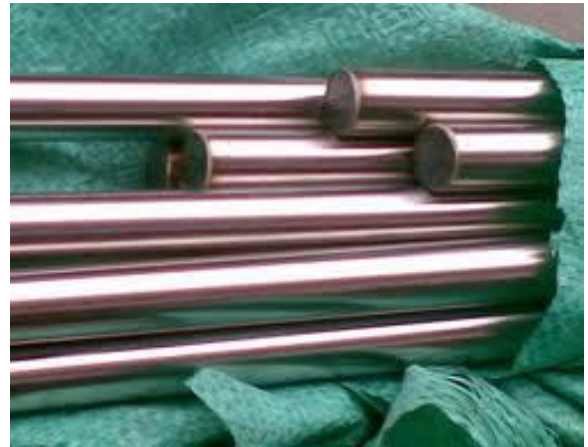
- Kích cỡ: Φ 1.6mm - 120mm (các kích cỡ khác được cung cấp theo yêu cầu).
- Dung sai: ISO h7, h8, h9, h10, h11/
DIN671/ASTM A484.
- Chủng loại: AISI 301, 303, 304(L), 309S,
310S, 316(L), 321,...

Cây đặc/Láp INOX Series 400

- Kích cỡ: Φ 1.6mm - 120mm (các kích cỡ khác được cung cấp theo yêu cầu).
- Dung sai: ISO h9, h11/ DIN671/ASTM A484.
- Chủng loại: AISI 410, 420, 420J1, 420J2, 430,
416.

Cây đặc/Láp INOX tròn- vuông- lục giác- Oval

- Kích cỡ: được cung cấp theo yêu cầu.
- Dung sai: ISO h9, h11/ DIN671/ASTM A484
- Chủng loại: Series 300.



CÂY HÌNH (VUÔNG – CHỮ NHẬT – LỤC GIÁC)

Quy cách: Cung cấp đầy đủ các loại vuông - chữ nhật - lục giác dùng trong các ngành trang trí, công nghiệp chế tạo .

Chiều dài : 6.000 mm

Chất lượng bề mặt: Cold drawn & polished,
Smooth turned & polished, Ground & polished

Dung sai: ISO h9, H11/ DIN671/ASTM A484

Chủng loại : 304/304L, 316/316L, 303 , 301 ,
430, 201,..

Tiêu chuẩn : SUS , ASTM , JIS ...



CÂY ĐẶC DẠNG TRÒN

Đường kính : 2mm ~ 300mm

Chiều dài : 6000mm ~ 7000mm

Chủng loại : 304/304L, 316/316L, 303 , 301,
430, 201,..

Tiêu chuẩn : SUS , ASTM , JIS ...



DÂY INOX

Dây INOX Series 200:

- Kích cỡ: $\Phi 1.0\text{mm} - 8.0\text{mm}$
- Dung sai: ISO h9, h11

Dây INOX Series 300

- Kích cỡ: $\Phi 1.0\text{mm} - 8.0\text{mm}$
- Dung sai: ISO h7, h8, h9, h10, h11/

DIN671/ASTM A484

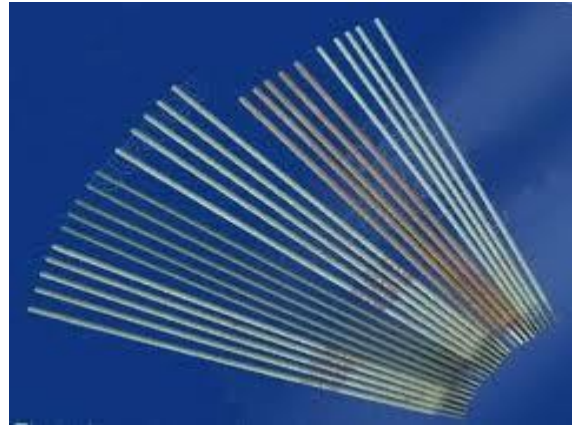
Dây INOX Series 400

- Kích cỡ: $\Phi 1.0\text{mm} - 8.0\text{mm}$).
- Dung sai: ISO h9, h11/ DIN671/ASTM A484



QUE HÀN THÉP

- Đường kính: $\Phi 2.5\text{mm} - \Phi 5.0\text{mm}$
- Chiều dài: 300mm – 400mm
- Chung loại:
 - + TQ-T420: Hàn các chi tiết có kết cấu thép bình thường.
 - + TQ-T421: Hàn các thiết bị máy móc, xe máy và các loại thép có kết cấu bình thường, phủ bề mặt tạo độ bóng đẹp cho các kết cấu mối hàn chịu cường lực cao.
 - + TQ-T411: Hàn các chi tiết có kết cấu thép bình thường.
 - + TQ-T422: Hàn ở các bộ phận có độ tin cậy cao, chịu độ dai va đập, ăn mòn như: thân tàu, dầm thép.....
 - đầu búa, gầu xúc, bánh lăn, gầu băng tải.
 - + TQ-T46: Dùng cho hàn có kết cấu chịu lực, đường ống, nồi hơi, chịu áp lực, thân tàu thủy, dầm trong xây dựng.



- + TQ-T52: Dùng để hàn các kết cấu thép có độ bền cao như: cầu cống, dầm trong xây dựng, tàu thủy, giàn khoan, bình chịu áp lực, trục cán. Hàn các tấm lớn rất đảm bảo.
- + TQ-T308/308L: Hàn các thiết bị trong công nghiệp hóa chất, thực phẩm với các loại thép không gỉ có hàm lượng Cr, Ni cao (18%Cr,9%Ni).
- + TQ-T45: Dùng hàn và đắp trực,

QUE HÀN INOX

Chi tiết tính năng sản phẩm:

Quy cách: Que Hàn Inox TQ-T308/308L

Đường kính: 2.6mm; 3.2mm; 4.0mm

Chiều dài: 300mm-350mm

Que hàn Inox TQ-T308/308L

Đường kính: 2.6mm-3.2mm-4.0mm-5.0mm

Chiều dài: 300mm-350mm



GÓC VÀ LA INOX

◆ Góc Inox:

Góc INOX(thép không gỉ) đúc/ dập

- Độ dày: 2mm ~ 12mm
- Chiều rộng: 20mm ~ 200mm
- Bề mặt: 2B, 2D, No.1,...
- Chung loại: Series 200, 300, 400.



◆ La Inox:

La INOX (thép không gỉ) dập/đúc:

- Độ dày: 4mm ~ 20mm
- Chiều rộng: 20mm ~ 150mm
- Bề mặt: 2B, 2D, HL, No.1,...
- Chung loại: Series 200, 300, 400.



NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2012

1. Các chỉ tiêu chính đạt được trong năm 2012

Các chỉ tiêu chính	Đơn vị	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	Tỷ lệ % thực hiện so với kế hoạch	% tăng trưởng so với năm 2011
Tổng doanh thu	Tỷ	630	471	74.76%	24%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ	16.5	1.4	8.5%	-78%
Tỷ lệ cổ tức	%	10%			

2. Các hoạt động khác

- Ngày 01/10/2012 Công ty cổ phần tập đoàn Thiên Quang đã chính thức niêm yết 10.000.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Việc niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngoài việc nâng cao vị thế của công ty trên thị trường thép không gỉ còn nâng cao tính minh bạch của công ty đối với các cổ đông cũng như các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam

3. Đánh giá chung



Kết quả đạt được

- Về mặt doanh thu năm 2012 đạt 471 tỷ tăng so với năm 2011 là 91 tỷ tương đương tăng 24%
- Về mặt lợi nhuận trước thuế đạt 1.4 tỷ giảm so với năm 2011 là 4,4 tỷ đồng tương đương giảm -78%



Nguyên nhân

- Nguyên nhân đầu tiên phải kể đến là do nền kinh tế khó khăn, sự trầm lắng đóng băng của thị trường bất động sản đã ảnh hưởng đến sức tiêu thụ của ngành inox nói riêng cũng như toàn ngành thép nói chung
- Sự biến động thất thường của thị trường phôi trên thế giới
- Phải giảm giá hàng bán để đẩy nhanh vòng quay hàng tồn kho cũng như đảm bảo nhu cầu lao động của cán bộ sản xuất



Khó khăn

- Áp lực về vốn lớn để đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, cũng như nhu cầu lấy hàng của nhà cung cấp, dẫn đến chi phí tài chính lớn



Thuận lợi

- Có được những kết quả trên điều đầu tiên phải nói đến tinh thần đoàn kết của tất cả các cán bộ công nhân viên trong công ty luôn một lòng chung sức xây dựng Công ty Thiên Quang ngày một phát triển vững mạnh
- Sự quan tâm sâu sắc của hội đồng quản trị, ban lãnh đạo công ty
- Sự tin tưởng, gắn bó của các đối tác, bạn hàng

- Sự giúp đỡ, ủng hộ của các tổ chức tài chính, Vietcombank Hưng yên, MB, VIB bank, Techcombank.

Các chỉ số tài chính

THỜI ĐIỂM	Năm 2011	Năm 2012
ROE (Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu)	4.3%	1.0%
ROS (Tỷ lệ sinh lời trên doanh thu)	1.2%	0.2%
ROA (Tỷ lệ sinh lời trên tài sản)	1.6%	0.3%
ATO (Tỷ lệ doanh thu trên T tài sản)	1.4	1.4
ALEV (Chỉ số đòn bẩy=TTS/TVCSH)	2.7	3.2

KHẢ NĂNG SINH LỜI

Doanh thu	379,162,122,824	466,608,245,298
% thay đổi	0.0%	23.1%
Giá Vốn hàng bán	353,030,401,690	445,988,439,628
Giá vốn hàng bán/doanh thu	93.1%	95.6%
Lợi nhuận gộp cận biên (giá vốn)	7.4%	4.6%
CP bán hàng và quản lý DN/doanh thu	1.7%	1.4%
Lợi nhuận hoạt động cận biên (TNHD/DTT)	5.2%	3.1%
Biên lợi nhuận ròng	1.2%	0.2%

HIỆU QUẢ TÀI SẢN

Đầu tư luân chuyển	158,143,745,620	159,173,080,184
% thay đổi	0.0%	0.7%
Vòng quay các khoản phải thu (ngày)	34	66
Vòng quay hàng tồn kho (ngày)	207	162
Vòng quay các khoản phải trả (ngày)	80	100
Tỷ lệ doanh thu /TS cố định bình quân	153.6	0.0
Tỷ lệ doanh thu /TSCĐ thuần bình quân	195.1	0.0
Vòng quay vốn lưu động (ngày)	241	230

CHỈ SỐ THANH KHOẢN

Chỉ số thanh toán hiện hành	1.44	1.35
Vốn lưu động ròng	76,617,053,102	75,853,658,690
Chỉ số thanh toán nhanh	0.22	0.40
Chỉ số tiền mặt	0.02	0.01
Chỉ số thanh toán tổng quát	1.44	1.32
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	5,862,363,025	1,401,654,940

Chỉ số dòng tiền hoạt động	0.03	0.01
Đòn bẩy hữu hình	1.70	2.15
Nợ dài hạn / Nợ dài hạn đến hạn trả		

Doanh thu/tổng tài sản	1.37	1.43
Tốc độ tăng trưởng doanh thu		

Nhóm chỉ tiêu theo định hạng tín dụng nội bộ

Tổng nợ phải trả/TTS	0.68	0.73
Nợ dài hạn/VCSH	0.04	0.02
Hệ số nợ	1.70	2.15

KẾ HOẠCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TRONG NĂM 2013

TT	Chỉ tiêu	Năm 2013	
		Giá trị (đồng)/Tỷ lệ	Tỷ trọng % thay đổi so với 2012
1	Vốn chủ sở hữu	115.000.000.000	110,%
2	Tổng doanh thu	612.000.000.000	130%
3	Lợi nhuận sau thuế	12.000.000.000	1140%
4	LN sau thuế/Doanh thu thuần	1,96%	890%
5	LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	10,43%	1022%
6	Tỷ lệ cổ tức	10%	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG CÔNG TY

Số lượng người lao động trong Công ty (31/12/2012)

Tổng số lao động		Số CBCNV
1	Phân theo trình độ lao động	
	Đại học, trên Đại học	15
	Cao đẳng	12
	Trung cấp	24
	Phổ thông	58
2	Phân theo hợp đồng lao động	
	Hợp đồng có xác định thời hạn	63
	Hợp đồng không xác định thời hạn	25
	Hợp đồng theo thời vụ	21
3	Mức lương bình quân/1 người/1 tháng	4.680.000

* CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nhằm vươn tới mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng sau:

- Không ngừng nâng cao năng lực quản lý điều hành của cán bộ quản lý, cán bộ Kỹ thuật, xây dựng và làm tốt công tác quy hoạch cán bộ, đào tạo cán bộ, đáp ứng yêu cầu hiện tại và đáp ứng nhiệm vụ lâu dài của Công ty.
- Tổ chức đào tạo mới, đào tạo lại, đào tạo nâng cao theo yêu cầu nhiệm vụ sản xuất.
- Thường xuyên đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, trình độ cho tất cả cán bộ quản lý để phù hợp với sự phát triển của Công ty.
- Đáp ứng đầy đủ lực lượng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, giám sát cho quá trình sản xuất của nhà máy và các dự án của Công ty.
- Thường xuyên tổ chức và cử cán bộ tham gia các lớp học nâng cao cho cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác tư vấn, giám sát.
- Thường xuyên tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý theo mô hình tổ chức quản lý mới.
- Luôn chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật, lành nghề, có kỹ thuật tay nghề cao theo chuyên ngành của Công ty.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề tạo điều kiện để đội ngũ công nhân học tập, rèn luyện, gắn bó xây dựng Công ty.
- Hàng năm phòng tổ chức Công ty kết hợp với các Giám đốc nhà máy Đội trưởng nhà máy tìm kiếm, rà soát và trình lên Ban lãnh đạo Công ty những cán bộ công nhân viên có tay nghề cao, có khả năng làm nhóm trưởng trở lên, những cán bộ kỹ thuật có năng lực năng động nhiệt tình trong công việc có khả năng quản lý, để Công ty có hướng đào tạo và bổ nhiệm nhiệm vụ mới theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh.

*** CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ CỤ THỂ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

- + Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8 giờ mỗi ngày, 5 ngày mỗi tuần, nghỉ trưa 1 giờ. Khi có yêu cầu về tiến độ hợp đồng, dự án thì cán bộ công nhân viên của Công ty có trách nhiệm và tự nguyện làm thêm giờ, Công ty có chính sách phù hợp để đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước với mức đãi ngộ thỏa đáng.
- + Nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết: Nhân viên được nghỉ lễ và Tết theo quy định của Bộ Luật Lao động, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên sẽ được cộng thêm 01 ngày phép.
- + Nghỉ ốm, thai sản: Công ty thanh toán chế độ lương, ốm, thai sản theo quy định, đây là phần BHXH trả thay lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 05 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.
- + Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết cho cán bộ công nhân viên.

- CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO

- + Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được lao động có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp vào làm việc tại Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động của Công ty. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như có trình độ chuyên môn cơ bản phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Công ty, nhiệt tình và ham học hỏi, yêu thích công việc và chủ động sáng tạo trong công việc. Đối với các vị trí quan trọng, việc tuyển dụng chặt chẽ hơn với các yêu

cầu về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và tác nghiệp độc lập, trình độ về ngoại ngữ và tin học.

+ Chính sách thu hút nhân tài: Công ty dành chính sách lương, thưởng và những chế độ đãi ngộ cao cho các nhân viên giỏi, có trình độ học vấn cao và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty nhằm một mặt tạo tâm lý ổn định cho nhân viên và mặt khác để tập hợp, thu hút nguồn nhân lực giỏi về làm việc cho Công ty.

+ Đào tạo: Bên cạnh đó, hàng năm đơn vị cũng luôn xây dựng kế hoạch, thực hiện đào tạo và đào tạo lại tay nghề, trình độ cho người lao động bằng nhiều hình thức, nhằm phát triển đội ngũ cán bộ công nhân viên, đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa ngành nghề của Công ty, theo kịp trình độ công nghệ của các nước tiên tiến trên thế giới.

- CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỞNG, PHÚC LỢI

+ Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc chuyên môn của từng người. Cán bộ công nhân viên trong Công ty ngoài việc được hưởng lương tháng theo bậc lương cơ bản còn được hưởng lương công việc theo năng suất và hiệu quả.

+ Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng năng suất lao động và hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng định kỳ và thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung.

+ Bảo hiểm và phúc lợi: Công ty trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo đúng quy định của pháp luật. Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên: Công ty luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để Công đoàn và Đoàn Thanh niên Công ty hoạt động hiệu quả. Hàng năm cán bộ công nhân viên Công ty đều được hưởng chế độ vào các dịp lễ, tết.

THÔNG TIN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có các quyền như: quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty; quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc; kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, Báo cáo tài

chính, quyết toán năm, phương án phân phối lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm trình ĐHĐCĐ; và các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

❖ Ông Nguyễn Văn Quảng	Chủ tịch HĐQT
❖ Ông Phan Thế Nam	Phó Chủ tịch HĐQT
❖ Bà Nguyễn Văn Kha	Ủy viên HĐQT
❖ Bà Nguyễn Thị Hằng	Ủy viên HĐQT
❖ Ông Hoàng Anh Sơn	Ủy viên HĐQT

Nơi nhận:

- UBCKNN
- Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT, BKS
- Website công ty
- Lưu

Hưng Yên, ngày 08 tháng 04 năm 2013

TM. Hội Đồng Quản Trị
CHỦ TỊCH

NGUYỄN VĂN QUẢNG



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Trụ sở chính: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 04. 6251 0008 - Fax: 04. 6251 1327

Email: thanglongtdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.vn

Website: www.kiemtoantaichinh.com

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
1 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2 Báo cáo kiểm toán	5
3 Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- <i>Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012</i>	<i>6 - 7</i>
- <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2012</i>	<i>8</i>
- <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2012</i>	<i>9</i>
- <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012</i>	<i>10 - 25</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/05/2007 và thay đổi lần 3 số 0900233261 ngày 08/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn./.).

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Tái chế phế liệu, (trừ tái chế chì và ắc quy)
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

1	Ông Nguyễn Văn Quảng	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Phan Thế Nam	Ủy viên
3	Ông Nguyễn Văn Kha	Ủy viên
4	Ông Hoàng Anh Sơn	Ủy viên
5	Bà Nguyễn Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

1	Ông Nguyễn Văn Quảng	Tổng Giám đốc
2	Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Hoàng Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Dương Văn Doanh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty có trụ sở tại: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

2. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

- Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực. để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm cuối năm 2012, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm 2012.
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

- Kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2013

Thay mặt và đại diện

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang



Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Quảng



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 121A/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang được lập ngày 14 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG - T.D.K

Tổng giám đốc



Từ Quỳnh Hạnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0313/KTV

Hà Nội, ngày 14/03/2013

Kiểm toán viên

Thuan

Lưu Anh Tuấn

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

				Đơn vị tính: đồng
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294,195,191,676	250,734,447,445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,700,827,517	3,193,113,846
1. Tiền	111	V.01	2,700,827,517	3,193,113,846
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	409,200	264,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		409,200	569,717,160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		-	(305,217,160)
III. Các khoản phải thu	130		84,354,093,301	35,451,627,927
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	84,182,483,195	29,866,691,045
2. Trả trước cho người bán	132		171,605,058	1,023,858,826
3. Các khoản phải thu khác	138	V.04	5,048	4,561,078,056
IV. Hàng tồn kho	140		197,574,222,228	200,475,348,894
1. Hàng tồn kho	141	V.05	197,574,222,228	200,475,348,894
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,565,639,430	11,349,856,778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,121,766	38,892,084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,054,280,071	10,857,352,206
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		505,237,593	453,612,488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,482,164,374	26,436,654,859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,425,564,217	26,289,023,329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	30,349,885,760	25,024,079,440
- Nguyên giá	222		39,380,806,586	31,142,708,773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,030,920,826)	(6,118,629,333)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	994,969,800	1,027,065,600
- Nguyên giá	228		1,183,621,800	1,183,621,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(188,652,000)	(156,556,200)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.08	80,708,657	237,878,289
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		56,600,157	147,631,530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	56,600,157	147,631,530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325,677,356,050	277,171,102,304

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		222,411,012,986	174,498,967,092
I. Nợ ngắn hạn	310		218,341,532,986	174,117,394,343
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	91,848,608,945	94,646,663,660
2. Phải trả người bán	312	V.11	122,519,940,541	77,538,337,035
3. Người mua trả tiền trước	313		2,649,508,920	773,747,518
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	744,397,069	913,751,964
5. Phải trả công nhân viên	315		235,294,804	244,894,166
6. Chi phí phải trả	316	V.13	335,337,967	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	8,444,740	-
II. Nợ dài hạn	330		4,069,480,000	381,572,749
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	4,069,480,000	349,640,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103,266,343,064	102,672,135,212
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	103,266,343,064	102,672,135,212
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,266,343,064	2,672,135,212
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		325,677,356,050	277,171,102,304

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoài Thương

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

NGUYỄN VĂN QUẢNG

(Red circular stamp of Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang, Hưng Yên, with handwritten signature and date)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	471,839,816,830	380,135,015,985
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.18		
+ Giảm giá hàng bán			-	9,272,907
+ Hàng bán bị trả lại			5,231,571,532	963,620,254
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.19	466,608,245,298	379,162,122,824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	445,988,439,628	353,030,401,690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		20,619,805,670	26,131,721,134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	962,950,042	2,874,053,842
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	14,012,256,922	16,136,290,231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,749,687,983	12,589,858,794
8. Chi phí bán hàng	24		1,852,152,437	2,041,627,923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,500,098,276	4,507,203,681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,218,248,077	6,320,653,141
11. Thu nhập khác	31		184,828,301	25,976,005
12. Chi phí khác	32		1,421,438	484,266,121
13. Lợi nhuận khác	40		183,406,863	(458,290,116)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,401,654,940	5,862,363,025
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	350,413,735	1,465,590,756
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,051,241,205	4,396,772,269
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.24	105.12	440

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoài Thương



Nguyễn Văn Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	448,108,896,366	408,086,531,990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(390,279,249,766)	(385,259,899,005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3,671,570,861)	(3,778,402,292)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(12,761,635,012)	(12,226,165,234)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(450,574,610)	(2,908,402,504)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4,081,263,807	13,700,535,405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(40,011,206,899)	(25,133,626,804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,015,923,025	(7,519,428,444)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8,080,928,181)	(2,900,057,630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	50,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	520,302,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	558,750,000	2,478,900,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,972,178,181)	99,144,370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	385,162,426,546	342,459,014,334
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(387,698,457,719)	(327,628,126,160)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5,800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,536,031,173)	9,030,888,174
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(492,286,329)	1,610,604,100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,193,113,846	1,582,509,746
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,700,827,517	3,193,113,846

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoài Thương

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/05/2007 và thay đổi lần 3 số 0900233261 ngày 08/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn Điều lệ : 100.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn./.).

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Tái chế phế liệu, (trừ tái chế chì và ắc quy)
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

- 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: đối với hàng hóa theo phương pháp đích danh, nguyên vật liệu, thành phẩm theo phương pháp nhập trước xuất trước).
- 2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- 3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- 4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- 5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được áp dụng theo thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm đã được Công ty ghi nhận là khoản thu nhập khác theo đúng quy định của thông tư.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- 13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

- 13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	280,117,615	2,933,188,526
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>280,117,615</i>	<i>2,933,188,526</i>
- Tiền gửi Ngân hàng	2,420,709,902	259,925,320
<i>Ngân hàng MB (VND)</i>	<i>1,818,049,506</i>	<i>158,614,701</i>
<i>Ngân hàng MB (USD)</i>	<i>18,087</i>	<i>1,513,512</i>
<i>Ngân hàng Vcombank (VND)</i>	<i>62,809,385</i>	<i>38,063,672</i>
<i>Ngân hàng Vcombank (USD)</i>	<i>2,555,597</i>	<i>2,398,528</i>
<i>Ngân hàng Vietcombank (VND)</i>	<i>434,542,093</i>	<i>44,833,218</i>
<i>Ngân hàng Vietcombank (USD)</i>	<i>93,334,307</i>	<i>6,872,439</i>
<i>Ngân hàng Techcombank (VND)</i>	<i>3,057,522</i>	<i>3,346,324</i>
<i>Ngân hàng Techcombank (USD)</i>	<i>2,248,231</i>	<i>2,257,653</i>
<i>Ngân hàng SHB (USD)</i>		<i>2,025,273</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư&Phát triển VN - BIDV Hà Nội</i>	<i>4,095,174</i>	
Cộng	2,700,827,517	3,193,113,846

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
SCR			10,000	119,238,000
SME			14,100	70,641,000
SME			5,900	30,741,360
SME			10,000	41,082,000
SME			10,000	44,088,000
SME			17,000	63,025,800
ITA			5,000	54,108,000
ITA			5,000	49,098,000
ITA			5,000	46,593,000
HQC			5,000	51,102,000
NBC	33	409,200		
	33	409,200	87,000	569,717,160
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(305,217,160)
Cộng		409,200		264,500,000

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP TM XNK Đại Gia	396,839,003✓	-
Công ty TNHH kim khí Thyssen Krupp Việt Nam	676,526,985	460,199,994
Công ty TNHH SX & TM Anh Linh	207,029,104	111,939,040
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thái Dương	355,697,843	79,257,770
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí 17	645,549,172	923,303,216
Công ty TNHH TM XNK Nam Tiến	319,713,557	66,978,796
Công ty TNHH Phúc Thịnh	366,180,895	-
Công ty TNHH TM Ngọc Linh	319,639,091	146,993,491
Nguyễn Thị Nga	234,998,411	-
Xí Nghiệp Thành Đồng	1,170,031,071	1,600,141,950
Công ty CP Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	999,491,987	-
Công ty TNHH TM Bùi Gia	229,164,374	-
Công ty CP Thép Đình Cao	2,718,170,071	355,405,025
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Inox Hải Anh	206,628,631	65,360,997
Công ty TNHH SX và TM Trang Khoa	1,082,395,028	-
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tín Lợi	262,588,620	-
Công ty TNHH Đông Nam	826,268,030	1,858,799,066
Công ty TNHH thép không rỉ Quang Phát	20,528,979,808	15,058,965,100
Công ty Cổ Phần Minh Hữu Liên	46,615,578,941	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu TQ Việt Nam	3,085,546,760	3,480,860,927
Công ty CP dụng cụ Cơ Khí xuất khẩu	-	247,763,574
Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục & Đồ chơi ánh Dương	-	299,925,020
Công ty Cổ Phần Đạt Tường	-	367,504,001
Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn	-	989,654,521
Công ty TNHH Kỳ Anh	-	252,579,582
Công ty TNHH TM và SX Thanh Hương	-	241,303,064
Công ty TNHH Liên Minh	-	221,112,020
Công ty TNHH XNK và TM Hoà Phát	-	250,361,999
Công ty TNHH Hoàng Tuấn Bảo	-	329,044,997
Công ty TNHH TM XNK Inox Minh Khuê	-	432,665,167
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Sao Việt	-	356,609,526
Công ty TNHH Phú Trường Hải	-	223,072,007
Công ty Cổ Phần Hữu Liên á Châu	-	312,518,494
Các đối tượng khác	2,935,465,813	1,134,371,701
Cộng	84,182,483,195	29,866,691,045

4. Các khoản phải thu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Thép không gỉ Quang Phát		4,500,000,000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia Hoàng Gia	5048	61,078,056
Phải thu khác		
Cộng	5,048	4,561,078,056

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	7,243,424,729	9,756,964,825
- Công cụ, dụng cụ	333,004,443	278,069,077
- Chi phí SX, KD dở dang	524,891,524	1,071,451,582
- Thành phẩm	45,015,316,461	37,405,367,332
- Hàng hoá	144,457,585,071	151,963,496,078
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	197,574,222,228	200,475,348,894

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang

Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2012

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	18,006,268,218	8,082,372,309	5,054,068,246		31,142,708,773
- Mua trong năm		6,003,793,558	224,531,528		6,228,325,086
- XDCB hoàn thành	2,009,772,727				2,009,772,727
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	20,016,040,945	14,086,165,867	5,278,599,774	-	39,380,806,586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,955,840,700	2,935,826,810	1,226,961,823		6,118,629,333
- Khấu hao trong năm	999,532,476	1,311,821,151	600,937,866		2,912,291,493
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2,955,373,176	4,247,647,961	1,827,899,689	-	9,030,920,826
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	16,050,427,518	5,146,545,499	3,827,106,423	-	25,024,079,440
- Tại ngày cuối năm	17,060,667,769	9,838,517,906	3,450,700,085	-	30,349,885,760

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nhà cửa vật kiến trúc	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
- Máy móc thiết bị	2,009,772,727	33,496,212	1,976,276,515
- Phương tiện vận tải	5,621,860,541	401,926,273	5,219,934,268
Tổng cộng	925,300,000	300,722,500	624,577,500
	8,556,933,268	736,144,985	7,820,788,283

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang

Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2012

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1,123,353,000	60,268,800			1,183,621,800
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1,123,353,000	60,268,800	-	-	1,183,621,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	96,287,400	60,268,800			156,556,200
- Khấu hao trong năm	32,095,800				32,095,800
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	128,383,200	60,268,800	-	-	188,652,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	1,027,065,600	-	-	-	1,027,065,600
- Tại ngày cuối năm	994,969,800	-	-	-	994,969,800

8. Chi phí XDCB dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	80,708,657	80,708,657
Tường rào của nhà máy	80,708,657	80,708,657
Ổng thép đen và tấm cán nóng	-	157,169,632
Cộng	80,708,657	237,878,289

9. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Sửa chữa cần cẩu	363,005	3,847,855
Sửa chữa xe nâng	12,967,743	35,301,076
Máy tính		1,835,270
Chi phí tư vấn đào tạo và quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO	34,000,000	68,000,000
Hệ thống camera HD:0033	5,869,659	28,112,579
Hệ thống camera HD:00118	1,509,750	4,864,750
Phí lưu trữ trang web	1,890,000	5,670,000
Cộng	56,600,157	147,631,530

10. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	91,848,608,945	94,646,663,660
* Vietcombank Hưng Yên (VND)	50,057,973,945	43,178,711,710
Vietcombank Hưng Yên (USD)	16,285,585,287	25,330,702,430
** VIBank Ba Đình (VND)		15,479,643,144
VIBank Ba Đình (USD)		2,516,707,641
*** Ngân hàng Quân đội (VND)	25,505,033,051	8,140,898,735
Ngân hàng Quân đội (USD)	16,662	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	91,848,608,945	94,646,663,660

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo Hợp đồng tín dụng ngày 27/03/2012. Hạn mức tín dụng là
* 70.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: Bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Khoản vay của ngân hàng Vibbank theo Hợp đồng tín dụng ngày 28/04/2012. Hạn mức tín dụng là
** 30.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 48 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: Bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh thép không gỉ.

Khoản vay của ngân hàng MBbank theo Hợp đồng tín dụng ngày 11/10/2011 và 21/11/2012. Hạn mức tín dụng là
*** 60.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 48 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: Bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh inox.

11. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thành Đạt GT	144,384,680	-
Công ty CP Quốc Tế Toàn Hưng	2,016,300,000	-
Công ty TNHH POSCO VST	107,268,280,728	67,273,204,274
Metal One Stainless Pte. Ltd	4,813,387,286	2,940,880,607
Rimjhim Stailes LTD	3,033,001,937	

Viraj Profiless limited	991,838,312	5,100,139,068
FUJIAN WUHAN STAINLESS STEEL PRODUCTS	4,087,817,344	-
Công ty TNHH Dầu Khí Petro	-	224,665,435
Ever lasting stainless steel Industrial.co.ltd	-	1,410,663,778
Các đối tượng khác	164,930,254	588,783,873
Cộng	122,519,940,541	77,538,337,035

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	387,400,591	814,500,109
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	185,163,615	94,927,448
- Thuế Thu nhập cá nhân	11,558,165	4,324,407
- Thuế xuất nhập khẩu	160,274,698	
Cộng	744,397,069	913,751,964

13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền thuê đất năm 2011 & 2012	335,337,967	
Cộng	335,337,967	

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	8,444,740	-
Cộng	8,444,740	-

15. Vay dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	4,069,480,000	349,640,000
* Ngân hàng Sacombank	149,480,000	349,640,000
** Ngân hàng Vietcombank	3,920,000,000	
Cộng	4,069,480,000	349,640,000

* Khoản vay của Ngân hàng Sacombank theo hợp đồng tín dụng ngày 21/09/2009. Hạn mức tín dụng là 800.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay mua ô tô.

**

Khoản vay của Ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày 13/01/2012. Hạn mức tín dụng là 6.300.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ dự án đầu tư mở rộng "Nhà máy sản xuất sản phẩm inox"

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	100,000,000,000			4,151,792,943	104,151,792,943
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				4,396,772,269	4,396,772,269
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Chia cổ tức				5,800,000,000	5,800,000,000
- Giảm khác				76,430,000	76,430,000
					-
2. Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	-	-	2,672,135,212	102,672,135,212
3. Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	-	-	2,672,135,212	102,672,135,212
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				1,051,241,205	1,051,241,205
- Tăng khác				322,306,545	322,306,545
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Giảm khác (trả cổ tức)				779,339,898	779,339,898
					-
4. Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	-	-	3,266,343,064	103,266,343,064

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Ông Nguyễn Văn Quảng	15,000,000,000	15,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Hằng	3,000,000,000	3,000,000,000
Ông Phan Thế Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
Các cổ đông khác	79,000,000,000	79,000,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Lợi nhuận đã phân phối		

D. Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		5.8%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

Đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa	408,151,768,328	345,240,361,033
+ Doanh thu bán thành phẩm	63,688,048,502	34,894,654,952
Cộng	471,839,816,830	380,135,015,985
18. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		9,272,907
+ Hàng bán bị trả lại	5,231,571,532	963,620,254
Cộng	5,231,571,532	972,893,161
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	466,608,245,298	379,162,122,824

20. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa bán	387,914,899,524	324,238,580,727
Giá vốn thành phẩm	58,073,540,104	28,791,820,963
Cộng	445,988,439,628	353,030,401,690
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,265,971	31,402,589
Lãi nhượng bán chứng khoán	157,682,795	54,970,033
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		308,781,220
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	220,894,754	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	578,106,522	2,478,900,000
Cộng	962,950,042	2,874,053,842
22. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12,749,687,983	12,589,858,794
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	621,780,619	3,546,431,437
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	640,788,320	-
Cộng	14,012,256,922	16,136,290,231
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	350,413,735	1,465,590,756
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	350,413,735	1,465,590,756
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,051,241,205
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		1,051,241,205
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		10,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		105.12
25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,233,962,320	49,750,402,080
Chi phí nhân công	3,893,467,170	3,914,471,698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,944,387,293	2,369,187,569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,672,446,131	1,001,241,675
Chi phí khác bằng tiền	16,084,751	39,467,367
Cộng	68,760,347,665	57,074,770,389

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	2,700,827,517	2,700,827,517
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	409,200	409,200
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	84,182,488,243	84,182,488,243

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số dư ngày 31/12/2012
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	95,918,088,945
- Phải trả người bán	122,519,940,541

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	122,519,940,541		122,519,940,541
- Vay ngắn hạn	91,848,608,945		91,848,608,945
- Vay dài hạn		4,069,480,000	4,069,480,000

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: 01 bất động sản và hàng hóa là các cuộn, dây phôi, dây thành phẩm, cây đặc inox với các kích cỡ, chủng loại khác nhau. Đối với bất động sản thì tỷ lệ cho vay/ giá trị định giá là 74%, còn hàng hóa là hóa đơn đầu vào không bao gồm VAT (đối với hàng trong nước) và giá trị ghi trên Invoice (đối với hàng nhập khẩu). Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0804/2012/HĐTDHM ngày 28/04/2012

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay theo hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp của Bên vay và tài sản thế chấp của bên thứ ba. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.0128/ VCBHY ngày 27/02/2012.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội Sở giao dịch Hà Nội để sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh inox năm 2011 - 2012. tài sản bảo đảm của bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ khác của Bên vay đối với Ngân hàng theo hợp đồng này và các văn kiện tín dụng được thể hiện trong điều 5, khoản mục 5.1.1 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 211.11.034 984750 TD ngày 11 tháng 10 năm 2011 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 73312.034.984750 HMDN ngày 21 tháng 11 năm 2012.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn Thăng Long - T.D.K.

5 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Theo Quyết định số 230/QĐ-SGDHN ngày 04/07/2012 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: ITQ

Mệnh giá: 10.000 đồng/1CP

6 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	9.67%	9.54%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	90.33%	90.46%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	68.29%	62.96%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	31.71%	37.04%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.46	1.59
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.35	1.44
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.01	0.02
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0.30%	1.55%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0.23%	1.16%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0.43%	2.12%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.32%	1.59%

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2013



Nguyễn Văn Quảng